

VIETNAMESE EDUCATION FOR ETHNIC MINORITY PRESCHOOL CHILDREN IN THE NORTHERN MIDLAND AND MOUNTAINOUS AREAS OF VIETNAM

Nguyen Thi Que Loan*, Cao Thi Thu Hoai

TNU - University of Education

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	02/11/2022	This study uses the survey method of questionnaires and qualitative methods to learn about the characteristics and role of language and educational measures to improve the understanding and ability to use the second language (Vietnamese) of ethnic minority preschool children in the Northern midland and mountainous areas of Vietnam. Differences in living, economic, and cultural conditions have led to distinctive features in the language of preschool children of ethnic minorities, such as: the children's vocabulary of their first language (mother tongue) develops faster than Vietnamese vocabulary; some ethnic groups live in remote areas where living conditions are isolated, so children only have experience with their mother tongue. From the data collected, the authors propose three groups of solutions: (i) building a language education environment; (ii) impacting the individual child; (iii) cooperating with families and communities in language education for children. These groups of solutions, if implemented simultaneously, will have a positive effect on the ability to use Vietnamese for preschool children of ethnic minorities in the northern midland and mountainous areas of Vietnam.
Revised:	06/12/2022	
Published:	06/12/2022	
KEYWORDS		
Language education		
Preschool children		
Ethnic minorities		
Vietnamese language		
Northern midland and mountainous areas		

GIÁO DỤC TIẾNG VIỆT CHO TRẺ MẦM NON NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở KHU VỰC TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Nguyễn Thị Quế Loan*, Cao Thị Thu Hoài

Trường Đại học Sư phạm – ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	02/11/2022	Nghiên cứu này sử dụng phương pháp điều tra bảng hỏi, thống kê và định tính để tìm hiểu về đặc điểm, vai trò của ngôn ngữ và các biện pháp giáo dục nhằm nâng cao sự hiểu biết và khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai (tiếng Việt) cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự khác biệt về điều kiện sống, kinh tế và văn hoá đã dẫn tới đặc điểm riêng trong ngôn ngữ của trẻ mầm non người dân tộc thiểu số như: Vốn từ thuộc ngôn ngữ thứ nhất (tiếng mẹ đẻ) của trẻ phát triển nhanh hơn vốn từ tiếng Việt; một số tộc người sống ở vùng sâu vùng xa, điều kiện sống tách biệt nên trẻ chỉ có kinh nghiệm ngôn ngữ mẹ đẻ. Dựa trên số liệu thu thập được từ phiếu điều tra, các tác giả đưa ra 3 nhóm giải pháp: (i) Xây dựng môi trường giáo dục ngôn ngữ; (ii) tác động đến từng cá nhân trẻ; (iii) phối hợp với gia đình, cộng đồng trong giáo dục ngôn ngữ cho trẻ. Các nhóm giải pháp này nếu được thực hiện đồng bộ sẽ có hiệu quả tích cực đến khả năng sử dụng tiếng Việt cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam.
Ngày hoàn thiện:	06/12/2022	
Ngày đăng:	06/12/2022	
TỪ KHÓA		
Giáo dục ngôn ngữ		
Trẻ mầm non		
Dân tộc thiểu số		
Tiếng Việt		
Trung du và miền núi phía Bắc		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6854>

* Corresponding author. Email: loanntq@tnue.edu.vn

1. Giới thiệu

Ở Việt Nam, các tộc người đều có ngôn ngữ riêng của mình (tiếng mẹ đẻ), nhưng tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia (quốc ngữ) theo quy định tại Hiến pháp 2013 [1], do đó, mọi công dân Việt Nam, dù thuộc tộc người nào, ngoài việc giữ gìn, phát huy ngôn ngữ của mình (tiếng mẹ đẻ), phải học tiếng Việt để tiếp thu nền giáo dục quốc dân nhằm thực hiện các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa [2].

Khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam có hơn 31 dân tộc thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Tày- Thái, Ka - Đai, Hmông - Dao, Tạng - Miến và Hán - Tạng sinh sống. Ở những vùng sâu vùng xa, về cơ bản, nhiều tộc người, bên cạnh việc sử dụng tiếng mẹ đẻ, họ còn sử dụng tiếng phổ thông (tiếng Việt) và thêm ngôn ngữ thông dụng của một tộc người khác trong vùng (ngôn ngữ vùng) để phục vụ cho nhu cầu giao tiếp hàng ngày [3]. Một số tộc người sống ở vùng sâu, điều kiện sống tách biệt, chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp nên trẻ em ở nơi này khi theo học ở trường mầm non gặp khó khăn trong việc học tiếng Việt [4]. Do đó, để hoạt động giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non tại những địa bàn này có hiệu quả phải xuất phát từ chính nhu cầu giáo dục của bậc học, lứa tuổi và gắn với quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng miền.

Không chỉ ở Việt Nam, đối với các quốc gia đa dân tộc khác, các nhà giáo dục nhận ra để giáo dục thành công các học sinh đa dạng về dân tộc là một nỗ lực, trong đó, việc dạy trẻ em dân tộc thiểu số (DTTS) tiếp thu ngôn ngữ thứ hai là vấn đề vô cùng khó khăn [5]. Tại các cơ sở giáo dục mầm non vùng dân tộc thiểu số, cần phải có sự liên kết chặt chẽ giữa trường mầm non, giáo viên, cha mẹ trẻ em thì mới đạt hiệu quả trong việc giáo dục ngôn ngữ thứ hai [6].

Ở những nơi vùng sâu vùng xa khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, địa hình chia cắt, giao thông không thuận tiện, thiếu học sinh, thiếu lớp học, thiếu giáo viên, do đó, hình thành những lớp học ghép 2 độ tuổi (3 tuổi và 4 tuổi; 4 tuổi và 5 tuổi), thậm chí là 3 độ tuổi (3 tuổi + 4 tuổi + 5 tuổi) nhằm đảm bảo quyền được đi học cho tất cả trẻ em. Tại các lớp ghép mầm non, khó khăn của giáo viên nhân lên nhiều lần. Ngoài khó khăn về thiếu thốn cơ sở vật chất thì giáo viên phải linh hoạt trong việc chăm sóc trẻ cũng như lựa chọn các nội dung kiến thức, yêu cầu cần đạt phù hợp với nhận thức cho từng độ tuổi trong cùng một hoạt động [7]. Đặc biệt, do vốn tiếng Việt của các trẻ người dân tộc thiểu số (DTTS) còn hạn chế, thậm chí có trẻ khi đến trường mầm non mới bắt đầu học tiếng Việt. Những rào cản về mặt ngôn ngữ khiến trẻ nhút nhát, rụt rè, không tự tin để tham gia các hoạt động giáo dục [8], nên đòi hỏi giáo viên phải biết tiếng dân tộc, có phương pháp dạy học cụ thể, dễ hiểu nhất giúp trẻ dễ dàng nắm bắt vấn đề [9]. Câu hỏi được chúng tôi đặt ra trong nghiên cứu là:

- Thực trạng việc giáo dục tiếng Việt cho trẻ mầm non người dân DTTS ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam như thế nào?

- Những giải pháp nào nâng cao hiệu quả giáo dục tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS?

2. Phương pháp nghiên cứu

Do điều kiện về kinh phí nên khi thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp điều tra bảng hỏi. Chúng tôi đã tiến hành gửi phiếu điều tra bằng google form cho 80 giáo viên thuộc các trường/điểm trường mầm non của 4 huyện thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng. Mỗi phiếu điều tra được thiết kế với 9 câu hỏi liên quan đến thực tiễn giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS và những mong muốn/giải pháp hướng đến việc nâng cao chất lượng giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng thực hiện khảo sát tại 8 trường mầm non thuộc các huyện Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên); huyện Na Rì (tỉnh Bắc Kạn); huyện Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng; huyện Xín Mần (tỉnh Hà Giang)¹ trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2021. Đây là

¹ Các trường mầm non: Trường Mầm non Trảng Xá, Lâu Thượng huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; trường Mầm non Lương Thượng, Phan trường Pắc Thôn, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn; trường Mầm non Cốc Pàng, xóm Nà Nộc, trường Phia Phuong, xã Xuân Trường huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; trường Mầm non Xín Mần, trường Mầm non Chẽ Là huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.

những địa phương có trường/điểm trường mầm non mà chủ yếu trẻ em theo học là người DTTS. Tại các trường/điểm trường này, nhóm nghiên cứu đã thực hiện 30 cuộc phỏng vấn với các giáo viên dạy mầm non. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các dữ liệu thu thập được, chúng tôi đưa ra 3 nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận về giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông là một trong những chỉ tiêu chung phản ánh kết quả của giáo dục đối với đồng bào DTTS. Theo kết quả Điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, tỷ lệ người biết đọc biết viết chữ phổ thông của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 80,9% [10]. Điều đó có nghĩa là 19,1% người DTTS còn mù chữ. Trong đó, tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông thấp nhất là các dân tộc Mảng (46,2%), La Hủ (46,9%), Lự (49,7%), Mông (54,3%) [10]. Đối với trẻ mầm non người DTTS, việc mù chữ làm giảm tiềm năng cá nhân của trẻ, đồng thời làm trẻ mất đi cơ hội phát triển bình đẳng, thay đổi tương lai. Bởi lẽ đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến việc xóa mù chữ cho trẻ em người DTTS nhằm tạo điều kiện cho trẻ được tiếp cận với các cơ hội một cách bình đẳng.

Là cấp học tiền học đường trong hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam², giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi. Những kiến thức, kỹ năng trẻ được học ở cấp học mầm non sẽ góp phần xây dựng con người và tính cách của trẻ sau này [7]. Do đó, việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ người DTTS khi trẻ theo học ở các cơ sở giáo dục mầm non cần được chú ý.

Giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam được hiểu là hoạt động của giáo viên nhằm nâng cao sự hiểu biết và khả năng sử dụng ngôn ngữ thứ hai (tiếng Việt) cho trẻ. Khi đến trường mầm non, trẻ đã có vốn hiểu biết và kỹ năng ban đầu về ngôn ngữ nói, biết sử dụng tiếng mẹ đẻ (ngôn ngữ thứ nhất) để giao tiếp hàng ngày. Kinh nghiệm sử dụng tiếng mẹ đẻ có thể coi là nhân tố thuận lợi giúp trẻ học tiếng Việt (ngôn ngữ thứ hai) nếu có điều kiện và phương pháp dạy học thích hợp.

Xuất phát từ những điều kiện về kinh tế - chính trị và văn hoá, chúng tôi nhận thấy trẻ mầm non người DTTS ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc có một số đặc điểm cơ bản về ngôn ngữ như sau:

(i) Vốn từ thuộc ngôn ngữ thứ nhất (tiếng mẹ đẻ) của trẻ phát triển nhanh hơn vốn từ tiếng Việt. Do đó, trẻ học tiếng Việt trên cơ sở kinh nghiệm tiếng mẹ đẻ mà không phải là tiếng Việt. Cơ cấu từ loại trong vốn từ vựng thuộc tiếng mẹ đẻ của trẻ được mở rộng. Bao gồm cả danh từ, động từ, tính từ và các từ loại khác. Sự phát triển mở rộng cơ cấu từ loại (cũng là mở rộng nội dung nghĩa của từ: về bản thân, về con người và cuộc sống vùng núi cao với những nét văn hóa đặc trưng như phong tục tập quán, lối sống, canh tác...) giúp cho trẻ có thể giao tiếp và diễn đạt đầy đủ, chính xác suy nghĩ/ mong muốn của mình. Do đó, việc học tiếng Việt của trẻ chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ thứ nhất và sự giao thoa ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ với tiếng Việt.

(ii) Một số tộc người sống ở địa bàn có nhiều người Kinh sinh sống, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các tộc người trong cộng đồng đó nên việc học tiếng Việt của trẻ có nhiều thuận lợi.

(iii) Một số tộc người sống ở vùng sâu vùng xa, điều kiện sống tách biệt hoặc khu vực chỉ có một tộc người thuần túy. Bên cạnh đó, do đời sống kinh tế khó khăn, thiếu các phương tiện thông tin truyền thông, trình độ văn hóa của cha mẹ trẻ còn thấp, thậm chí có một số phụ huynh chưa biết đọc, viết nên trẻ chỉ có duy nhất kinh nghiệm ngôn ngữ mẹ đẻ. Sự khác biệt về văn hóa giữa các tộc người, trong đó, sự khác biệt về ngôn ngữ ảnh hưởng tới việc học tiếng Việt của trẻ khi trẻ đến trường mầm non. Do đó, việc giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ lại càng trở nên quan trọng và cần thiết.

² Hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam bao gồm 4 cấp học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

3.2. Thực trạng hoạt động giáo dục tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

Chúng tôi tiến hành khảo sát 80 giáo viên các trường mầm non của 4 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng và Hà Giang để tìm hiểu thực trạng hình thức, nội dung giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam. Kết quả thu được tại bảng 1 cho thấy, về cơ bản, các giáo viên đã thường xuyên thực hiện các nội dung về nhận thức, thái độ và hành vi ở mức độ Khá.

Bảng 1. Nội dung giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

TT		Nội dung giáo dục		Mức độ					
				Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa thực hiện	
				SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)
Giáo dục về nhận thức									
1	Nhận biết được những kiến thức cơ bản bằng ngôn ngữ tiếng Việt			45	56,25	30	37,5	5	6,25
2	Cung cấp hệ thống từ vựng tiếng Việt			50	62,5	30	37,5	0	0,0
3	Hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt			40	50	35	43,75	5	6,25
4	Hiểu được vai trò và tầm quan trọng của ngôn ngữ tiếng Việt			40	50	30	37,5	10	12,5
5	Tạo cho trẻ cơ hội khám phá bản thân và thế giới xung quanh			50	62,5	25	31,25	5	6,25
Giáo dục về thái độ									
6	Yêu thích ngôn ngữ tiếng Việt			45	56,25	20	25	15	0,0
7	Giúp trẻ phát triển năng lực giao tiếp và năng lực thẩm mỹ			40	50	30	37,5	10	12,5
8	Thể hiện được tình yêu với những người thân trong gia đình, thầy cô, bạn bè bằng ngôn ngữ tiếng Việt.			57	71,25	23	28,75	0	0
Giáo dục về hành vi									
9	Ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam.			50	62,5	25	31,25	5	6,25

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp dựa trên kết quả khảo sát)

Trong ba nội dung trên, nội dung giáo dục về thái độ và hành vi đạt mức cao hơn cả. Theo giáo viên ở các trường mầm non chúng tôi khảo sát, thông qua các hoạt động giáo dục bằng ngôn ngữ tiếng Việt, giáo viên sẽ giúp trẻ tham gia vào các hoạt động để củng cố, rèn luyện ngôn ngữ thứ hai, đồng thời cung cấp hệ thống kiến thức phổ thông về ngôn ngữ tiếng Việt để từ đó tạo cho trẻ có cơ hội khám phá bản thân và thế giới xung quanh và có tình yêu đối với tiếng Việt; giúp hình thành ở trẻ thái độ và hành vi đúng trong tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

Đánh giá đối với nội dung giáo dục về nhận thức, chúng tôi thấy để trẻ mầm non người DTTS nhận thức và dễ tiếp thu ngôn ngữ tiếng Việt, giáo viên cần truyền đạt cho các em bằng những đồ vật trực quan, bằng phương pháp nghe – nhìn – nói. Tuy nhiên, do ảnh hưởng bởi lối sống, phong tục tập quán, đặc thù ngôn ngữ vùng miền nên chất lượng giáo dục nhận thức về tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS đạt kết quả chưa cao.

Các hình thức giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt đã được nhiều giáo viên sử dụng khá đa dạng. Song, mức độ đạt được hầu hết chỉ ở mức độ trung bình/trên trung bình. Trong đó, hoạt động ngoài trời và hoạt động trải nghiệm đạt mức độ thấp. Thực trạng hình thức giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS được thể hiện tại bảng 2, cụ thể như sau:

Bảng 2. Thực trạng hình thức giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS

TT	Các hình thức	Mức độ					
		Tốt		Trung bình		Yếu	
		SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)
1	Hoạt động vui chơi	45	56,25	32	40	3	3,75
2	Hoạt động góc	45	56,25	30	37,5	5	6,25
3	Hoạt động ngoài trời	25	31,25	33	41,25	22	27,5
4	Hoạt động trải nghiệm	15	18,75	24	30	41	51,25

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp dựa trên kết quả khảo sát)

Qua bảng 2 có thể thấy, hình thức hoạt động vui chơi và hình thức hoạt động góc được các giáo viên thực hiện ở mức độ trên trung bình, một số giáo viên đã chú ý đến việc tạo môi trường giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS. Tuy nhiên, do nhiều giáo viên không biết tiếng dân tộc và chưa được đào tạo chuyên môn về giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS, chưa chú trọng giải thích cách phát âm cho trẻ, đặc biệt đối với những âm, tiếng khó phát âm, giáo viên chưa thực hiện mô tả bằng cách nêu rõ cách đặt lưỡi, vị trí của lưỡi với răng, độ mở của môi... ở giai đoạn đầu học ngôn ngữ tiếng Việt của trẻ. Chính vì vậy, hiệu quả giáo dục tiếng Việt cho trẻ người DTTS chưa cao.

Bên cạnh đó, do điều kiện về địa lý ở vùng DTTS, kinh tế khó khăn, sự khác biệt về văn hoá, nên sự phối hợp giữa nhà trường, giáo viên và cha mẹ trẻ trong thực hiện các hoạt động giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ chưa chặt chẽ. Đây cũng là những vấn đề mà các nhà quản lý, giáo dục và giáo viên các trường mầm non cần quan tâm, khắc phục để hoạt động giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS có hiệu quả. Từ thực trạng trên, chúng tôi đề xuất một số biện pháp giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS khu vực trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam đạt hiệu quả cao hơn.

3.3. Một số biện pháp giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS khu vực trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam

3.3.1. Xây dựng môi trường giáo dục ngôn ngữ cho trẻ

Môi trường giáo dục là nơi diễn ra các hoạt động giáo dục, được giáo viên tổ chức với dụng ý sư phạm. Môi trường giáo dục trong trường mầm non là tổ hợp những điều kiện vật chất và xã hội cần thiết, trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ, là yếu tố quan trọng góp phần thực hiện tốt mục tiêu chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non.

Đối với trẻ mầm non, một môi trường xã hội thân thiện cùng với một môi trường vật chất được thiết kế tốt sẽ cho phép trẻ tham gia một cách tích cực, chủ động, và độc lập trong quá trình khám phá thế giới xung quanh. Môi trường giáo dục ngôn ngữ cho trẻ DTTS trong trường mầm non bao gồm:

(i) Môi trường vật chất

Môi trường lớp học đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục, quyết định phần lớn tới chất lượng dạy học của nhóm, lớp. Đối với hoạt động giáo dục tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS, việc tạo môi trường lớp học phù hợp lại càng có ý nghĩa lớn đối với trẻ.

Môi trường vật chất bao gồm các trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, không gian, thời gian phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động nhằm giáo dục ngôn ngữ cho trẻ DTTS. Trong điều kiện kinh tế khó khăn, giáo viên có thể tạo các góc văn hóa địa phương bằng việc sưu tầm, huy động sự đóng góp của các tổ chức xã hội, cha mẹ trẻ các vật dụng sinh hoạt gia đình, cá nhân, trang phục truyền thống, hình ảnh bản làng, nơi sinh hoạt của cộng đồng... Cần có góc dành cho trẻ chơi trong lớp học, trong đó có các đồ chơi cho bé gái và bé trai, có một số dụng cụ để tổ chức một số trò chơi (tấm bìa hình các con vật để chơi đóng vai, có một số dây, sáo nhỏ để trẻ chơi nhảy dây, nhảy sạp,...), có chiếu để trẻ có thể trải ra ngồi chơi tự do.

(ii) Xây dựng môi trường chữ viết trong lớp học

Trẻ cần biết ý nghĩa của chữ viết trong cuộc sống hàng ngày và quan sát người lớn sử dụng chữ viết. Môi trường chữ viết nhằm kích thích tính tò mò và sự hứng thú của trẻ đối với việc đọc và viết chữ. Chữ viết cần được hiện diện ở các khu vực trong trường lớp mầm non: trong lớp học, khu vệ sinh, ở sân trường... Chữ viết phải viết chính xác, rõ ràng và chân phương. Số lượng các chữ viết nên vừa phải, không nên quá nhiều.

Cần tăng cường các nhãn dán bằng tiếng Việt và tiếng dân tộc lên các góc hoạt động, các kệ, giá để đồ chơi, đồ dùng, học liệu, các đồ vật, đồ chơi, tranh ảnh, trên các sản phẩm của trẻ, biểu bảng có chữ (danh sách trẻ, lịch sinh hoạt...). Nhãn dán ở các góc hoạt động theo mỗi ngăn sẽ giúp hướng dẫn trẻ thu dọn lớp sau mỗi hoạt động. Việc này giúp trẻ hiểu được mối liên hệ trực tiếp giữa từ và đồ vật. Khi lập kế hoạch trưng bày cho một chủ đề mới, giáo viên nên chọn những từ nào sẽ là từ chính để viết nhãn tên cho góc trưng bày.

Giáo viên có thể làm thẻ tên và để tên của trẻ hiện diện ở nhiều nơi trong lớp học (trên móc khăn mặt, cốc uống nước, vở vẽ, sản phẩm của trẻ...). Tại các góc, cần có một hộp hoặc giỏ để lưu các thẻ tên này. Sử dụng các thẻ tên trong các hoạt động hàng ngày và các hoạt động học, chơi của trẻ.

(iii) Môi trường xã hội

Là môi trường giao tiếp trong trường mầm non, được tạo nên bởi mối quan hệ và tương tác giữa cô với trẻ, giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

Khi đến lớp, giáo viên tạo cơ hội để trẻ được tham gia vào một môi trường mới – môi trường học tập. Môi trường mới khác với môi trường gia đình (vốn quen với trẻ) ở chỗ: có những con người mới (cô giáo, các bạn mới), có cảnh vật mới, đồ vật mới (lớp học, đồ dùng học tập, đồ chơi), có hoạt động mới (hoạt động học tập, hoạt động vui chơi với nhiều hình thức mới, hoạt động tự phục vụ bản thân như tự làm vệ sinh cá nhân, giữ trật tự trong lớp học...). Giáo viên tạo cơ hội để trẻ làm quen với hoạt động học tập theo sự hướng dẫn của giáo viên, làm quen với hoạt động trí tuệ, làm quen với các hoạt động học cụ thể như quan sát bằng nhiều giác quan, nghe và nói bằng tiếng Việt, một vài thao tác ban đầu của việc đọc, viết, đếm. Ở lớp, giáo viên khuyến khích trẻ giao tiếp với nhau và với giáo viên bằng cả tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ để trẻ mạnh dạn, tự tin hơn, từ đó, vốn tiếng Việt của trẻ cũng phong phú hơn. Bên cạnh đó, giáo viên cần tổ chức cho trẻ học tập thông qua các hoạt động hấp dẫn, phù hợp với lứa tuổi của trẻ (chơi, hát, múa, kể chuyện, thực hành làm một số việc trẻ thích), luôn khen và thưởng cho trẻ khi trẻ hoàn thành nhiệm vụ, huy động tất cả trẻ tham gia vào mỗi hoạt động để tạo cho các trẻ được thể hiện mình.

3.3.2. Biện pháp tác động đến từng cá nhân trẻ

Biện pháp này được thực hiện nhằm đảm bảo sự hứng thú, mạnh dạn tự tin trong học tiếng Việt và tạo hứng thú học tiếng Việt một cách nhẹ nhàng, vui vẻ, không gây áp lực đối với trẻ.

Dạy tiếng Việt tốt nhất khi và chỉ khi trẻ được nói bằng tiếng Việt nhiều nhất. Do đó, trong các hoạt động giáo dục, giáo viên tăng cường hỏi trẻ, khuyến khích trẻ nói càng nhiều càng tốt. Đồ dùng học tập tốt nhất là: bộ phận cơ thể, đồ vật, vật thật, động tác, tranh ảnh. Giáo viên cho trẻ học các từ, các câu gắn với cuộc sống hàng ngày của trẻ. Cho trẻ học các câu đơn giản, câu ngắn có nội dung gần gũi, dễ hiểu gắn với kinh nghiệm sống và ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của trẻ; gắn việc học tiếng Việt trong các bài hát, thơ, đồng dao, văn vần hoặc truyện ngắn với nội dung gần gũi với những gì trẻ đã được học.

Giáo viên cần chăm chú lắng nghe trẻ nói, không hỏi thúc hay nói thay trẻ. Trò chuyện với trẻ bằng thái độ vui vẻ, nét mặt tươi cười, thái độ thân thiện, nhẹ nhàng. Trò chuyện thường xuyên với trẻ ở mọi lúc, mọi nơi (trong giờ chơi, giờ ăn, đón trẻ...) luôn chú ý đến khả năng sử dụng tiếng Việt của trẻ trong các hoạt động. Ví dụ trong giờ đón trẻ, giáo viên nhắc trẻ chào cô, chào bố mẹ bằng cách nói mẫu câu chậm cho trẻ nói theo... Giáo viên luôn yêu cầu trẻ trả lời câu hỏi khi được hỏi, nếu trẻ gặp khó khăn, giáo viên nhắc khéo một vài từ gợi mở, tránh nói hết cả câu để trẻ tự trình bày tiếng Việt bằng lời nói của mình.

3.3.3. Phối hợp với gia đình và cộng đồng trong giáo dục ngôn ngữ cho trẻ

Giáo viên trò chuyện và trao đổi, hướng dẫn cha mẹ thường xuyên nói chuyện với trẻ bằng tiếng Việt ở gia đình, sưu tầm những quyển truyện, sách để trẻ xem tranh, làm quen với chữ viết trong những sách đó. Trường hợp cha mẹ không biết tiếng Việt, khuyến khích nói tiếng mẹ đẻ với con, tham gia các câu lạc bộ cha mẹ tại thôn bản để biết một số vốn từ cơ bản, bảng chữ cái... để chơi cùng trẻ.

4. Kết luận

Nguyên nhân lưu ban, bỏ học của học sinh cấp tiểu học người DTTS chủ yếu là do trước khi vào lớp một, trẻ không được học ở lớp mẫu giáo, do vậy vốn tiếng Việt của trẻ bị hạn chế khiến nhiều trẻ không theo kịp chương trình đào tạo. Còn nếu như trẻ được học tiếng thứ hai (tiếng

Việt) bằng phương pháp phù hợp sẽ giúp trẻ phát triển một cách tốt nhất - đặc biệt về ngôn ngữ. Do đó, vấn đề giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt cho trẻ người DTTS từ tuổi mầm non là một yêu cầu mang tính giáo dục cấp bách.

Để việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc hiệu quả cần vừa phải đảm bảo việc giáo dục ngôn ngữ tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai cho trẻ mầm non người DTTS, vừa phải lưu giữ những nét văn hoá truyền thống trong ngôn ngữ của mỗi tộc người. Giải quyết yêu cầu này đòi hỏi không chỉ năng lực của các giáo viên, sự chỉ đạo của các nhà trường mà còn cần sự tham gia, phối kết hợp từ phía gia đình và cộng đồng... bởi quá trình giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non người DTTS không chỉ là trách nhiệm của nhà trường, của giáo viên mà còn là trách nhiệm chung của cả cộng đồng xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Q. T. Le, "Regarding the national language," *Journal of Language Magazine*, vol. 1, pp. 30-35, 2000.
- [2] T. Q. L. Nguyen and H. H. Tran, *Outline of Vietnam's Ethnic Groups*. Thai Nguyen: Thai Nguyen University Publishing House, 2020.
- [3] T. T. Doi, *Status of language education in mountainous ethnic minority areas in some provinces in Vietnam*. Ha Noi: Ethnic Culture Publishing House, 1999.
- [4] T. Q. L. Nguyen, "San Diu's cultural change in Thai Nguyen," in *International Conference Globalisation, Modernity and Urban Change*, Ha Noi, 2015.
- [5] F. G. (Ed.), *Educating Second Language Children: The Whole Child, the Whole Curriculum, The Whole Community*. New York: Cambridge University Press, 1994.
- [6] L. Cameron, *Teaching languages to young learners*. Cambridge: Cambridge University Press, 2001.
- [7] T. Q. L. Nguyen and T. T. Hoang, "The universalizing preschool education for 5-year-old children in thai nguyen province (2010-2020)," *Scientific Journal of Tan Trao University*, vol. 7, no. 23, pp. 15-22, 2021.
- [8] D. H. Dinh and T. V. Nong, "Situation of management of child care and nurturing activities in kindergartens in Xin Man district, Ha Giang province," *Journal of Educational Equipment*, vol. 225, pp. 45-50, 2020.
- [9] T. Q. L. Nguyen and T. T. Hoang, "Forming basic mathematical symbols for preschool children in ethnic minority areas," *Journal of Educational Equipment*, vol. 254, pp. 104-106, 2022.
- [10] GSO and the Government's Committee for Ethnic Minority Affairs, *Socio-economic situation of 53 ethnic minorities groups surveyed*, Ha Noi, 2019.